

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số/ No.: 01/2026/CBTT-TCKT-PHFM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, 20 January, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
DISCLOSURE OF INFORMATION ON PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

**Kính gửi/ To: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG (PHFM)**
Company name: **PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Address: 20th Floor, Phu My Hung Tower, 8 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin/ The authorized person to disclose information: **Ông/Mr. Lu, Hui-Hung**

Loại thông tin công bố / Type of disclosed information:

☐ Bất thường/Irregular ☒ Định kỳ/Regular ☐ Theo yêu cầu/On demand

Nội dung của thông tin công bố/ Disclosed information:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng trân trọng công bố thông tin như sau:
Phu Hung Fund Management JSC. respectfully discloses information as follows:

+ Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025.
Financial Statement for the 4Q2025.

+ Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước dựa trên số liệu Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 của PHFM.
Explanation of the fluctuations in profit after tax in the 4Q2025 compared to the same period of the previous year based on PHFM 4Q2025's Financial Statement.

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT No.	Chỉ tiêu Items	Q4/2025 4Q2025	Q4/2024 4Q2024	Chênh lệch/ Difference	
				Giá trị Amount	%
1	Tổng doanh thu Total revenue	2,017,581,525	1,431,370,930	586,210,595	40.95%
2	Tổng chi phí Total expense	5,241,353,457	5,005,727,060	235,626,397	4.71%

STT No.	Chỉ tiêu Items	Q4/2025 4Q2025	Q4/2024 4Q2024	Chênh lệch/ Difference	
				Giá trị Amount	%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	(3,223,771,932)	(3,574,356,130)	350,584,198	9.81%
4	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	(3,223,771,932)	(3,574,356,130)	350,584,198	9.81%

Tổng doanh thu Quý 4 năm 2025 tăng 586,21 triệu đồng tương ứng tăng 40,95% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng doanh thu phí quản lý danh mục đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Total revenue in the Forth Quarter of 2025 increased by VND 586.21 million, equivalent to a 40.95% rise compared to the same period last year, mainly due to higher portfolio management fee income and financial activity revenue.

Tổng chi phí Quý 4 năm 2025 ghi nhận mức tăng không đáng kể và duy trì tương đối ổn định so với cùng kỳ năm trước, cho thấy Công ty đã kiểm soát chi phí hiệu quả..
Total expenses in the Forth Quarter of 2025 increased marginally and remained relatively stable compared to the same period last year, reflecting the Company's effective cost control.

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế tăng 350,58 triệu đồng tương ứng tăng 9,81% so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng từ việc tăng doanh thu nên lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
Profit before tax and profit after tax increased by VND 350.58 million, equivalent to a 9.81% rise compared to the same period last year, mainly due to higher revenue, resulting in a significant improvement in both Profit before tax and profit after tax compared to the same period last year.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHFM tại: <http://phfm.vn>
This information is disclosed on PHFM's portal at: <http://phfm.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.
We undertake that all information provided herein is true and we shall be legally responsible for the disclosed information.

Hồ sơ đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025;
Financial Statement for the 4Q2025;

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu Phòng Kế toán/ Archived at Accounting Dept.

CTCP QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JSC.



Ông/ Mr. LU, HUI-HUNG
Tổng Giám đốc
General Director



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG

Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP HCM, Việt Nam

MST: 0102594384

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
20th Floor, Phu My Hung Tower, No. 8 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
MST/ Tax code : 0102594384

Mục lục
Content

	Trang Page
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 <i>Balance Sheet as on 31 Dec 2025</i>	1 - 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 <i>Income Statement for the period from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025</i>	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 <i>Cash Flow Statement for the period from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025</i>	5
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025 <i>Changes in owner's equity Statement as on 31 Dec 2025</i>	6
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 <i>Notes to the Financial Statement for the period from 01 Jan 2025 to 31 Dec 2025</i>	7 - 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
As on 31 December 2025

Đơn vị tính/ Unit : VND

TÀI SẢN ASSET	Mã số Code	Thuyết minh Note	31/12/2025 31st December 2025	01/01/2025 01st January 2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/ SHORT-TERM ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		19.586.202.940	19.679.978.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110	I.1	3.513.107.549	5.744.040.631
1. Tiền/ Cash	111	I.1.2	3.513.107.549	2.734.040.631
2. Tương đương tiền/ Cash equivalents	112		-	3.010.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		14.000.000.000	12.390.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn/ Short-term investments	121	I.2.1	14.000.000.000	12.390.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn/ Provision for loss of short-term investments	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable	130		1.527.662.206	970.401.286
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng/ Short-term accounts receivable from customers	131		-	-
2. Trả trước cho người bán/ Advanced payment to supplier	132	I.3	68.675.367	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ/ Receivables from professional activities	134	I.4	495.662.869	340.105.509
5. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	135	I.5.1	963.323.970	630.295.777
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)/ Provisions for short-term bad debts(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho/ Inventory	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets	150		545.433.185	575.536.278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn/ Short-term prepaid expenses	151	I.7.1	529.254.869	559.357.962
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Value-added tax deductibles	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ Taxes and other receivables from the State	154	I.8.2	16.178.316	16.178.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ/ Traded government bonds	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/ LONG-TERM ASSETS (200=210+220+250+260)	200		24.359.057.105	13.215.068.489
I. Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term receivables	210		729.899.391	729.199.391
1. Phải thu dài hạn khách hàng/ Long-term receivables from customers	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Bussiness capital in affiliated units	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ/ Long-term inter-company receivables	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	218	I.5.2	729.899.391	729.199.391
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi/ Provision for long-term bad debts	219		-	-
II. Tài sản cố định/ Fixed Assets	220	I.6	197.294.187	332.551.967
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221	I.6.1	67.062.513	109.417.797
- Nguyên giá/ Costs	222		211.776.400	211.776.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	223		(144.713.887)	(102.358.603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ Finance lease assets	224	I.6.2	130.231.674	-
- Nguyên giá/ Costs	228		666.494.302	661.694.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ Accumulated depreciation (*)	229		(536.262.628)	(438.560.132)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	230	I.6.4	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investments	250		22.520.008.315	9.728.400.000
1. Đầu tư vào công ty con/ Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết/ Investments in joint-ventures, associates	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác/ Other long-term investments	258	I.2.2	22.520.008.315	9.728.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn/ Provision for devaluation of long-term investments	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	260		911.855.212	2.424.917.131
1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261	I.7.2	911.855.212	2.424.917.131
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		43.945.260.045	32.895.046.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
As on 31 December 2025

Đơn vị tính/ Unit: VND

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Thuyết minh Note	31/12/2025 31st December 2025	01/01/2025 01st January 2025
A - NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES (300=310+330)	300		328.210.656	1.545.127.491
I. Nợ ngắn hạn/ Current liabilities	310		328.210.656	1.545.127.491
1. Vay ngắn hạn/ Short-term loans and debts	311		-	-
2. Phải trả ngắn hạn người bán/ Short-term payables to supplier	312	I.9	23.478.040	197.983.086
3. Người mua trả tiền trước/ Advanced payments from customers	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes and other payables to the State	314	I.8.1	158.279.807	378.288.833
5. Phải trả người lao động/ Payables to employee	315		11.532.564	831.994.568
6. Chi phí phải trả/ Accrued expenses	316		92.399.828	135.869.832
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term inter-company payables	317		-	-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác/ Other short-term payables	319		42.520.417	991.172
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Provision for short-term payables	320		-	-
II. Nợ dài hạn/ Long term liabilities	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER'S EQUITY (400=410+420)	400		43.617.049.389	31.349.919.193
I. Vốn chủ sở hữu/ Equity	410		43.617.049.389	31.349.919.193
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's investment equity	411	I.10	88.452.000.000	63.180.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần/ Share capital surplus	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu/ Other owner's equity	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Asset revaluation differences	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Foreign exchange differences	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development funds	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính/ Financial reserve fund	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds belonging to owner's equity	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained earnings	420		(44.834.950.611)	(31.830.080.807)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		43.945.260.045	32.895.046.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
As on 31 December 2025

Đơn vị tính/ Unit : VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	31/12/2025 31st December 2025	01/01/2025 01st January 2025
1. Tài sản cố định thuê ngoài/ Operating leased assets	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ/ Materials and valuable certificates kept	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược/ Assets held by the company on consignment	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý/ Bad-debts written off	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)/ Foreign currencies (USD)	005		61,24	61,24
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ Depository securities of the fund management company	006		-	-
Trong đó: / In which:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch/ Trading securities	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch/ Securities trading is temporarily suspended	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố/ Mortgaged securities	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ/ Temporary securities	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán/ Securities awaiting payment	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút/ Securities frozen waiting for withdrawal	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch/ Securities awaiting trading	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay/ Margin securities secure the loan	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch/ Securities correct transaction errors	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ Securities have not been deposited of fund management company	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác/ Deposits of entrusted investors	030	I.11	4.961.003.607	1.407.556.513
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Deposits of domestic entrusted investors	031	11,1	302.672.917	225.855.201
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài/ Deposits of foreign entrusted investors	032	11,2	4.658.330.690	1.181.701.312
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác/ Investment portfolio of entrusted investors	040	I.12	307.241.571.640	232.466.355.643
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Domestic entrusted investors	041	12,1	104.541.173.903	125.629.430.748
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài/ Foreign entrusted investors	042	12,2	202.700.397.737	106.836.924.895
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác/ Entrusted investors's receivables	050	I.13	6.445.134.848	5.975.959.947
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác/ Entrusted investors's payables	051	I.14	436.471.449	72.666.198

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)



Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)



Nguyễn Thị Quỳnh Mai

TP.HCM, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026
Tổng giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu/ Signature, full name, seal)




Lu, Hui-Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
For the period from 01/01/2025 to 31/12/2025

Đơn vị tính/ Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV Quarter IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này YTD to the end of this quarter	
			2025	2024	Lũy kế năm nay 2025 YTD this year 2025	Lũy kế năm trước 2024 YTD previous year 2024
1. Doanh thu Revenue	01	II.1	1.281.224.911	1.035.757.272	4.500.166.570	5.075.056.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) Net revenue from business activity	10		1.281.224.911	1.035.757.272	4.500.166.570	5.075.056.259
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán Expense of business activity, cost of goods sold	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11) Gross profit from business activities	20	II.1.1	1.281.224.911	1.035.757.272	4.500.166.570	5.075.056.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	21	II.1.2	735.542.965	395.381.458	2.041.593.415	1.404.754.793
7. Chi phí tài chính Financial expenses	22		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp Administrative expenses	25	II.2	5.179.774.457	4.997.217.796	19.481.756.469	18.928.017.129
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25] Net profit from operating activities	30		(3.163.006.581)	(3.566.079.066)	(12.939.996.484)	(12.448.206.077)
10. Thu nhập khác Other income	31		813.649	232.200	8.481.285	707.201
11. Chi phí khác Other expenses	32		61.579.000	8.509.264	73.354.605	66.968.681
12. Lợi nhuận khác (40=31-32) Other profits	40		(60.765.351)	(8.277.064)	(64.873.320)	(66.261.480)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting net profit before tax	50		(3.223.771.932)	(3.574.356.130)	(13.004.869.804)	(12.514.467.557)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current CIT expense	51		-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred CIT expense	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) Net profit after tax	60		(3.223.771.932)	(3.574.356.130)	(13.004.869.804)	(12.514.467.557)
17. Lãi trên cổ phiếu Basic earning per share	70		(364)	(566)	(1.470)	(1.981)

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)



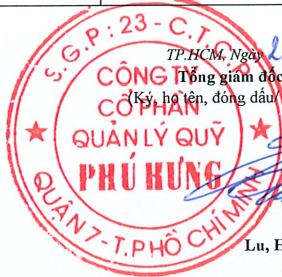
Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)



Nguyễn Thị Quỳnh Mai

TP.HCM, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026
Tổng giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu/ Signature, full name, seal)




Lu, Hui-Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
STATEMENT OF CASH FLOWS (Under direct method)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
For the period from 01/01/2025 to 31/12/2025

Đơn vị tính/ Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
- Tiền thu được từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác Cash from operations, services and other revenue	01	4.213.826.590	5.022.447.968
- Tiền trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ Cash paid for business activities and provision of goods, services	02	(7.753.872.046)	(4.953.208.530)
- Tiền chi trả cho người lao động Cash paid to employees	03	(7.850.015.244)	(6.833.993.243)
- Tiền chi trả lãi vay Interest paid	04	-	-
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp Corporation income tax paid	05	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other receipts from operating activities	06	1.415.114.810	820.701.681
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh Other expenses on operating activities	07	(3.835.649.095)	(6.448.826.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh Net cash flows from operating activities	20	(13.810.594.985)	(12.392.878.373)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(4.800.000)	(264.230.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác Proceeds from fixed assets and other long-term assets disposal	22	-	-
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác Purchase of debt instruments of other entities	23	(40.296.933.439)	(58.340.000.000)
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác Proceeds from the sale of debt instruments of other entities	24	25.514.885.574	48.221.600.000
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác Payments for investments in other entities	25	-	-
- Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác Proceeds from disposal of investments in other entities	26	-	-
- Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia Proceeds from disposal of investments in other entities	27	1.094.509.768	1.584.215.482
- Tiền thu vào từ các hoạt động đầu tư khác Receipts from other investing activities	28	-	-
- Tiền chi vào các hoạt động đầu tư khác Payments for other investments	29	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net cash flows from investing activities	30	(13.692.338.097)	(8.798.414.518)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu Proceeds from issuing stocks and bonds, receiving capital contributions from owners	31	25.272.000.000	24.180.000.000
- Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành Payment for capital owners, purchase of treasury shares	32	-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được Long-term and short-term borrowings	33	-	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of loan principal	34	-	-
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính Payment of finance lease debt	35	-	-
- Tiền trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu Dividends and profits paid to owners	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	40	25.272.000.000	24.180.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) Net cash flows in the period	50	(2.230.933.082)	2.988.707.109
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	60	5.744.040.631	2.755.333.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Impact of foreign exchange fluctuation	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) Cash and cash equivalents at the end of period	70	3.513.107.549	5.744.040.631

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
CHANGES IN OWNER'S EQUITY STATEMENT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
As on 31 December 2025

Chi tiêu Items	Thuyết minh Note	Số dư đầu kỳ Beginning balance		Tăng/ Giảm Increase/ Decrease				Số dư cuối kỳ Ending balance		Đơn vị tính/ Unit: VND
		Kỳ trước Last period 01/01/2024	Kỳ này This period 01/01/2025	2024		2025		Kỳ trước Last period 31/12/2024	Kỳ này This period 31/12/2025	
				Tăng năm 2024 Increase year 2024	Giảm năm 2024 Decrease year 2024	Tăng năm 2025 Increase year 2025	Giảm năm 2025 Decrease year 2025			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu Owner Capital		39.000.000.000	63.180.000.000	24.180.000.000	-	25.272.000.000	-	63.180.000.000	88.452.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần Surplus of share capital		-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu Other capital of the owners		-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Cổ phiếu quỹ Treasury stock		-	-	-	-	-	-	-	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Asset revaluation difference		-	-	-	-	-	-	-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái Asset revaluation difference		-	-	-	-	-	-	-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển Development Investment Fund		-	-	-	-	-	-	-	-	
8. Quỹ dự phòng tài chính Financial reserve fund		-	-	-	-	-	-	-	-	
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Other funds of the owner's capital		-	-	-	-	-	-	-	-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings after tax		(18.255.993.253)	(31.830.080.807)	-	(13.574.087.554)	-	(13.004.869.804)	(31.830.080.807)	(44.834.950.611)	
Cộng/ Total		20.744.006.747	31.349.919.193	24.180.000.000	(13.574.087.554)	25.272.000.000	(13.004.869.804)	31.349.919.193	43.617.049.389	

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)



Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)



Nguyễn Thị Quỳnh Mai

TP.HCM, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026
TP.HCM, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026

Tổng Giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu/ Signature, full name, Seal)



Nguyễn Thị Quỳnh Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
For the period from 01/01/2025 to 31/12/2025

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Additional information to items in Balance Sheet

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN/ CASH AND CASH EQUIVALENTS

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025	01/01/2025
1.1. Tiền mặt/ Cash on hand	-	-
1.2 Tiền gửi ngân hàng/ Cash in bank	3.513.107.549	2.734.040.631
a. Tiền gửi ngân hàng VND/ Cash in bank VND	3.511.632.890	2.732.565.972
Tiền gửi ngân hàng BIDV - CN NKKN/ Cash in BIDV - NKKN Branch (Acc No 1190220459)	1.593.634.787	2.203.554
Tiền gửi ngân hàng BIDV - CN NKKN/ Cash in BIDV - NKKN Branch (Acc No 8670005959)	1.108.135.527	5.625.342
Tiền gửi ngân hàng VCB - CN Nam Sài Gòn/ Cash in VCB - Sai Gon South Branch	747.132.809	2.708.216.646
Tiền gửi ngân hàng Nam Á - CN Hàm Nghi/ Cash in Nam A - Ham Nghi Branch	5.707.772	4.549.069
Tiền gửi ngân hàng VIB- Hội sở/ Cash in VIB - head office	57.021.995	11.971.361
b. Tiền gửi ngân hàng USD/ Cash in bank USD	1.474.659	1.474.659
Tiền gửi ngân hàng BIDV - CN NKKN (USD)/ Cash in BIDV - NKKN Branch (USD)	1.474.659	1.474.659
1.3 Tương đương tiền/ Cash equivalent	-	3.010.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng/ Term deposits 01 to 03 months	-	3.010.000.000
1.4 Tiền đang chuyển/ Cash in transit	-	-
Tổng cộng/ Total	3.513.107.549	5.744.040.631

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH/ FINANCIAL INVESTMENT

	31/12/2025	01/01/2025
2.1 Ngắn hạn/ Short-term		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng/ Term deposits over 03 months to 12 months	10.000.000.000	6.390.000.000
Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate deposit	4.000.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng/ Total	14.000.000.000	12.390.000.000
2.2 Dài hạn/ Long-term		
Trái phiếu/ Bond (*)	22.520.008.315	9.728.400.000
Tổng cộng/ Total	22.520.008.315	9.728.400.000

Ghi chú/ Note :

Thông tin trái phiếu/ Bonds information

1. Đơn vị phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Issuer: DNSE Securities Joint Stock Company

Ngày phát hành: 15/01/2025
Release date: Jan 25, 2025

Số lượng trái phiếu: 35.000
Number of bonds: 35,000

3. Đơn vị phát hành: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
Issuer: TNG Investment and Trading JSC

Ngày phát hành: 25/11/2024
Release date: November 25, 2024

Số lượng trái phiếu: 190.000
Number of bonds: 190,000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN/ ADVANCED PAYMENT TO SUPPLIER

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Mát Bão Mat Bao Corporation	5.756.800	-
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ ND NDTechs	37.900.000	-
Trả trước khác Other advanced payment	25.018.567	-
Tổng cộng/ Total	68.675.367	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ/ RECEIVABLES FROM PROFESSIONAL ACTIVITIES

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu hoạt động quản lý quỹ/ Receivables from fund management activities	330.228.616	276.666.011
HTDF - Quỹ Đầu Tư Phát Triển Hàng Thông	41.343.108	21.220.278
VPDF - Quỹ Đầu Tư Triển Vượng Việt Nam	42.247.362	21.417.117
PHVSF - Quỹ Đầu Tư Chọn Lọc Phú Hưng Việt Nam	246.638.146	234.028.616
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư/ Receivables from portfolio management activities	103.539.703	63.024.208
Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác/ Receivables from other activities	61.894.550	415.290
Tổng cộng/ Total	495.662.869	340.105.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
For the period from 01/01/2025 to 31/12/2025

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC/ OTHER RECEIVABLES

5.1 Ngắn hạn/ Short-term

	31/12/2025	01/01/2025
Lãi tiền gửi/ Term deposit interest	297.397.257	210.428.128
Lãi chứng chỉ tiền gửi/ Certificate deposit interest	125.041.097	198.246.576
Lãi trái phiếu/ Bond interest	296.885.616	129.621.073
Đặt cọc thuê căn hộ/ Deposit for apartment rental	-	92.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng/ Deposit for office rental	214.000.000	-
Tiền tạm ứng cho nhân viên/ Advance for employee	30.000.000	-
Tổng cộng/ Total	963.323.970	630.295.777

5.2 Dài hạn/ Long-term

	31/12/2025	01/01/2025
Đặt cọc thuê văn phòng/ Deposit for office rental	608.199.391	608.199.391
Đặt cọc thuê xe/ Deposit for rental company car	108.000.000	108.000.000
Đặt cọc vỏ bình nước/ Deposit for drinking water	500.000	500.000
Đặt cọc thẻ taxi/ Deposit for taxi card	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc thuê máy photocopy/ Deposit for photocopy machine rental	2.500.000	2.500.000
Đặt cọc thuê vận chuyển/ Deposit for taxi fee	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc tiền giữ xe/ Deposit for parking fee	700.000	-
Tổng cộng/ Total	729.899.391	729.199.391

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH/ FIXED ASSETS

6.1 Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets

Chỉ tiêu Items	Máy móc, thiết bị Machinery, equipment	Phương tiện vận tải Transportation equipment	Thiết bị văn phòng Office equipment	Tổng cộng Total
Nguyên giá/ Costs				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	211.776.400	211.776.400
Mua trong kỳ/ Purchase in period	-	-	-	-
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	211.776.400	211.776.400
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	102.358.603	102.358.603
Khấu hao trong kỳ/ Depreciation in the period	-	-	42.355.284	42.355.284
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	144.713.887	144.713.887
Giá trị còn lại/ Net value				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	109.417.797	109.417.797
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	67.062.513	67.062.513

6.2 Tài sản cố định thuê tài chính/ Finance lease assets

Chỉ tiêu Items	Máy móc, thiết bị Machinery, equipment	Phương tiện vận tải Transportation equipment	Thiết bị văn phòng Office equipment	Tổng cộng Total
Nguyên giá/ Costs				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	-	-
Mua trong kỳ/ Purchase in period	-	-	-	-
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	-	-
Giá trị còn lại/ Net value				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	-	-
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	-	-

6.3 Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets

Chỉ tiêu Items	Quyền phát hành Copyrights	Bản quyền, bằng sáng chế Licenses, inventions	Phần mềm máy tính Computer software	Tổng cộng Total
Nguyên giá/ Costs				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	661.694.302	661.694.302
Mua trong kỳ/ Purchase in period	-	-	4.800.000	4.800.000
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	666.494.302	666.494.302
Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	438.560.132	438.560.132
Khấu hao trong kỳ	-	-	97.702.496	97.702.496
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	536.262.628	536.262.628
Giá trị còn lại/ Net value				
Số đầu năm/ Opening balance	-	-	223.134.170	223.134.170
Số cuối kỳ/ Closing balance	-	-	130.231.674	130.231.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
For the period from 01/01/2025 to 31/12/2025

6.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress

	31/12/2025	01/01/2025
Mua sắm/ Purchase	-	-
Phần mềm máy tính/ Computer software (*)	-	-
Tổng cộng/ Total	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) Phần mềm máy tính đang được tập hợp nguyên giá theo Hợp đồng số 240103.HDMB/FSG-QPH ngày 03 tháng 01 năm 2024.

(*) Computer software is being assembled at full price under Contract number 240103.HDMB/FSG-QPH dated January 3rd, 2024.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC/ PREPAID EXPENSES

7.1 Ngắn hạn/ Short-term

	31/12/2025	01/01/2025
Công cụ dụng cụ xuất dùng/ Dispatched tools and supplies	85.092.776	40.890.874
Chi phí học phí/ School fee	45.376.006	18.582.914
Chi phí thuê căn hộ/ Apartment rental fee	275.000.000	262.775.000
Chi phí thuê bao dữ liệu/ IT equipment rental	56.760.000	-
Bảo hiểm sức khỏe/ Health care as policy	53.517.257	37.595.537
Chi phí phân tích và truy cập dữ liệu/ Data access and analysis costs	-	169.693.540
Chi phí khác/ Other expenses	13.508.830	29.820.097
Tổng cộng/ Total	529.254.869	559.357.962

7.2 Dài hạn/ Long-term

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí di dời thiết bị công nghệ thông tin/ Expense for moving technology equipment	8.868.432	22.171.104
Chi phí xây dựng sửa chữa văn phòng/ Expense for renovating office	720.208.999	1.754.378.953
Chi phí phần mềm/ Software expense	182.777.781	496.111.113
Chi phí khác/ Other expense	-	152.255.961
Tổng cộng/ Total	911.855.212	2.424.917.131

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC/ TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

8.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/ Taxes and other payables to the state

	31/12/2025	Số phải nộp Payable	Số đã nộp Paid	01/01/2025
- Thuế TNDN/ Corporation income tax	-	-	-	-
- Thuế TNCN/ Personal income tax	158.279.807	590.346.804	792.985.625	360.918.628
- Thuế nhà thầu/ Foreign Contractor tax	-	49.118.771	66.488.976	17.370.205
- Thuế khác/ Other tax	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng/ Total	158.279.807	642.465.575	862.474.601	378.288.833

8.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước/ Taxes and other receivables from State

	31/12/2025	Số phải nộp Payable	Số đã nộp Paid	01/01/2025
- Thuế TNDN/ Corporation income tax	16.178.316	-	-	16.178.316
Tổng cộng/ Total	16.178.316	-	-	16.223.974

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN/ PAYABLE TO SUPPLIERS

	31/12/2025	01/01/2025
Bloomberg Singapore Pte. Ltd	-	160.785.743
Đối tượng khác/ Other suppliers	23.478.040	37.197.343
Tổng cộng/ Total	23.478.040	197.983.086

10. VỐN CỔ PHẦN/ SHARE CAPITAL

	Số cổ phiếu Number of shares	31/12/2025	01/01/2025
Vốn cổ phần được duyệt/ Authorised share capital	8.845.200	88.452.000.000	39.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành/ Issued share capital			
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	8.845.200	88.452.000.000	39.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành/ Shares in circulation			
+ Cổ phiếu phổ thông/ Ordinary shares	8.845.200	88.452.000.000	39.000.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu
Par value of shares outstanding: 10,000 VND/share

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
For the period from 01/01/2025 to 31/12/2025

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU/ DETAILS OF CONTRIBUTED CAPITAL:

	Số cổ phiếu Number of shares	Vốn góp tại ngày 31/12/2025 Contributed capital as at 31/12/2025	% sở hữu Ownership %
Công Ty TNHH Phát Triển Thế Vĩ/ The Vu Development Company Limited	4.864.860	48.648.600.000	55,0%
Ông/ Mr. Albert Kwang - Chin Ting	1.990.170	19.901.700.000	22,5%
Ông/ Mr. Ting, Kwang Hung	1.990.170	19.901.700.000	22,5%
Tổng cộng/ Total	8.845.200	88.452.000.000	100%

11. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC/ DEPOSIT OF ENTRUSTED INVESTORS

11.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Deposits of domestic entrusted investors

	31/12/2025	01/01/2025
Số đầu kỳ/ Opening balance	225.855.201	55.057.744
Số Tăng trong kỳ/ Increase in period	119.582.434.518	115.702.252.509
Số Giảm trong kỳ/ Decrease in period	(119.505.616.802)	(115.531.455.052)
Số cuối kỳ/ Closing balance	302.672.917	225.855.201

Chi tiết từng nhà đầu tư ủy thác trong kỳ:
Details of each entrusted investor in the period:

Mã hợp đồng khách hàng Customer contract code	31/12/2025	Số giảm trong kỳ Decrease in period	Số tăng trong kỳ Increase in period	01/01/2025
1908/2022/HĐUT-PHFM-NL	35.271.342	90.123.663.865	90.013.456.939	145.478.268
1106/2024/HĐUT-PHFM-VDA	56.564.345	4.886.294.232	4.884.147.579	58.710.998
0108/2024/HĐUT-PHFM-DQD	210.837.230	24.495.658.705	24.684.830.000	21.665.935
1303/2025/HĐUT-PHFM-TTL	-	-	-	-
Tổng cộng/ Total	302.672.917	119.505.616.802	119.582.434.518	225.855.201

11.2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài/ Deposits of foreign entrusted investors

	31/12/2025	01/01/2025
Số đầu kỳ/ Opening balance	1.181.701.312	-
Số Tăng trong kỳ/ Increase in period	425.133.993.202	113.104.428.989
Số Giảm trong kỳ/ Decrease in period	(421.657.363.824)	(111.922.727.677)
Số cuối kỳ/ Closing balance	4.658.330.690	1.181.701.312

Chi tiết từng nhà đầu tư ủy thác trong kỳ:
Details of each entrusted investor in the period:

Mã hợp đồng khách hàng Customer contract code	31/12/2025	Số giảm trong kỳ Decrease in period	Số tăng trong kỳ Increase in period	01/01/2025
1210/2023/HĐUT-PHFM-WMC	242.005.228	5.077.889.161	5.232.788.213	87.106.176
1209/2024/HĐUT-PHFM-TSC	1.263.489	4.150.794.824	4.148.181.690	3.876.623
2609/2024/HĐUT-PHFM-FYI	101.417.192	119.283.427.096	118.294.125.775	1.090.718.513
1203/2025/HĐUT-PHFM-HLVT	468.660	76.863.963.687	76.864.432.347	-
1504/2025/HĐUT-PHFM-WJJ	65.234.824	7.789.096.079	7.854.330.903	-
1604/2025/HĐUT-PHFM-LHF	2.800.523	15.655.852.463	15.658.652.986	-
2305/2025/HĐUT-PHFM-PHL	155.603.284	107.102.204.675	107.257.807.959	-
0906/2025/HĐUT-PHFM-PAC	2.255.391	51.979.052.211	51.981.307.602	-
1306/2025/HĐUT-PHFM-HYF	2.143.428	9.480.809.791	9.482.953.219	-
0411/2025/HĐUT-PHFM-KHC	3.481.704	10.355.782.633	10.359.264.337	-
2411/2025/HĐUT-PHFM-LFC	4.081.656.967	13.918.491.204	18.000.148.171	-
Tổng cộng/ Total	4.658.330.690	421.657.363.824	425.133.993.202	1.181.701.312

12. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC/ PORTFOLIO OF ENTRUSTED INVESTORS

	31/12/2025	01/01/2025
12.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước/ Domestic entrusted investors	104.541.173.903	125.629.430.748
- Tiền, tương đương tiền/ Cash, cash equivalent	302.672.917	-
- Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of deposit	9.000.000.000	-
- Chứng chỉ quỹ/ Fund certificate	52.170.424.000	45.722.930.000
- Trái phiếu niêm yết/ Listed bond	30.811.806.986	67.692.367.498
- Trái phiếu chưa niêm yết/ Unlisted bond	1.300.000.000	-
- Cổ phiếu niêm yết/ Listed stock	10.956.270.000	6.659.120.000
- Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposit	-	5.555.013.250
- Quyền mua cổ phiếu/ Stock rights	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
For the period from 01/01/2025 to 31/12/2025

12.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài/ Foreign entrusted investors

- Tiền, tương đương tiền/ Cash, cash equivalent
- Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of deposit
- Chứng chỉ quỹ/ Fund certificate
- Trái phiếu niêm yết/ Listed bond
- Trái phiếu chưa niêm yết/ Unlisted bond
- Cổ phiếu niêm yết/ Listed stock
- Tiền gửi có kỳ hạn/ Term deposit

Tổng cộng/ Total

31/12/2025	01/01/2025
202.700.397.737	106.836.924.895
4.658.330.690	-
24.000.000.000	20.000.000.000
1.302.444.000	1.027.650.000
27.967.178.250	5.788.873.367
141.089.650.047	77.734.931.528
2.597.194.750	2.285.470.000
1.085.600.000	-
307.241.571.640	232.466.355.643

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC/ RECEIVABLES OF ENTRUSTED INVESTORS

- Trái tức được nhận/ Bond dividends receivable
 - Cổ tức được nhận/ Stock dividends receivable
 - Lãi tiền gửi/ Term deposit receivable
 - Các khoản thu từ giao dịch bán chứng khoán/ Receivables from sale of securities
- Tổng cộng/ Total

31/12/2025	01/01/2025
5.723.988.424	5.942.121.015
47.910.000	27.370.000
426.836.424	6.468.932
246.400.000	-
6.445.134.848	5.975.959.947

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC/ PAYABLES OF ENTRUSTED INVESTORS

- Phí quản lý danh mục đầu tư/ Management fee
 - Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank
 - Phí bán cổ phiếu niêm yết phải trả Công ty chứng khoán/ Fees for trading listed shares payable to securities companies
 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes Payables
 - Các khoản trả từ giao dịch mua chứng khoán/ Payments from securities purchase transactions
 - Phí thưởng/ Bonus fee
- Tổng cộng/ Total

31/12/2025	01/01/2025
103.539.703	63.027.915
16.638.724	9.638.283
369.600	-
13.927.948	-
240.100.923	-
61.894.550	-
436.471.449	72.666.198

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Additional information to items in Income Statement

1. DOANH THU/ REVENUE

1.1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ/ Operating revenue

- + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ/ Operating revenue from management of fund (*)
- + Doanh thu hoạt động quản lý quỹ mở-PHVSF/ Operating revenue from managing open-ended fund-PHVSF (**)
- + Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT/ Operating revenue from management of investment portfolio
- + Doanh thu hoạt động tư vấn/ Operating revenue from consultancy

1.2. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial revenue

- Lãi tiền gửi/ Deposit interest
- Lãi trái phiếu/ Bond interest
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện/ Unrealize gain from foreign exchange difference

(*) Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu Tư Triển Vượng Việt Nam (VPDF) và Quỹ Đầu Tư Phát Triển Hằng Thông (HTDF), các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động từ VPDF và HTDF. Phí quản lý bằng 0,5% giá trị tài sản ròng mỗi tháng.

The Company currently manages Vietnam Prosperity Development Fund (VPDF) and Hang Thong Development Fund (HTDF), which are the member funds incorporated in Vietnam. The Company is entitled to receive management fee and performance fee from VPDF and HTDF. The management fee is calculated at 0.5% of net asset value per month.

(**) Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Chọn lọc Phú Hưng Việt Nam, quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Công ty được nhận phí quản lý bằng 1,5% giá trị tài sản ròng mỗi năm. Số tiền dịch vụ nhận được hàng tháng là tổng số tiền dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The Company currently manages the Phu Hung Selective Investment Fund Vietnam, an open-ended fund incorporated in Vietnam. The company receives the management fee calculated 1.5% of the net asset value per year. The service charge received monthly is the total amount of service charged for the pricing periods performed during the month.

2. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

- Chi phí nhân viên quản lý/ Labour and staff costs
- Chi phí đồ dùng văn phòng/ Costs of tools, supplies
- Thuế, phí, lệ phí/ Tax, duties, fees
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Costs of outsourcing services
- Chi phí đại lý phân phối/ Distributor fee
- Chi phí bằng tiền khác/ Others

Tổng cộng/ Total

Quý này năm nay This quarter this year	Quý này năm trước This quarter previous year
1.281.224.911	1.063.314.393
126.061.454	126.536.430
748.800.689	695.897.457
361.362.768	98.590.183
45.000.000	142.290.323
735.542.965	372.497.881
269.640.700	191.234.844
465.902.265	181.263.037
-	-
2.956.708.244	2.533.327.718
26.632.868	38.653.262
-	-
2.054.575.143	1.839.984.696
4.232.980	-
137.625.222	170.748.347
5.179.774.457	4.582.714.023

Người lập biểu/ Prepared by
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Kế toán trưởng/ Chief Accountant
(Ký, họ tên/ Signature, full name)

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

HCM, Ngày 20 Tháng 01 Năm 2026
Tổng giám đốc/ General Director
(Ký, họ tên, đóng dấu/ Signature, full name, seal)
Lu, Hui-Hung